

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 278/2019/DS-PT

Ngày: 09/7/2019

Về việc: “*Tranh chấp đòi tài sản
và đòi quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Thành

Ông Đỗ Đình Thanh

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2019/DS-PT ngày 04/3/2019, về việc: “*Tranh chấp đòi tài sản và đòi quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1163/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2019; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1956; địa chỉ: 30 đường Wihelm, thành phố Brauschweig, Cộng hòa Liên bang Đức (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông N: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1963; địa chỉ: 27A, tổ 1, khu phố 4, phường Q, thành phố B, tỉnh Đ (Văn bản ủy quyền ngày 09/11/2015) (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh B (có mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông H: Ông Nguyễn P, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp 1, xã S, huyện L, tỉnh Đ (Văn bản ủy quyền ngày 09/6/2015) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966 (có mặt) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968 (vắng mặt); địa chỉ: Số 484, ấp 2, xã lộ 25, huyện T, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Thủy: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966 (Văn bản ủy quyền ngày 19/5/2015) (có mặt).

3.2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968 và bà Đào Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 20, tổ 1, ấp 2, xã lộ 25, huyện T, tỉnh Đ (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông L, bà H: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1963 (Văn bản ủy quyền ngày 29/5/2015) (có mặt).

3.3. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp 3, xã lộ 25, huyện T, tỉnh Đ (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn P, sinh năm 1975 (Văn bản ủy quyền ngày 09/6/2015) (có mặt).

3.4. Bà Ngô Thị H, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện S, thành phố H (vắng mặt).

3.5. Anh Nguyễn Tiến T, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh B (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của anh Trung: Ông Nguyễn P, sinh năm 1975 (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/3/2018) (có mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/4/2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/02/2016, ngày 26/7/2018, bản giải trình ngày 20/9/2018 và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N do người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Văn N trình bày:

Ông Nguyễn Văn N sống và làm việc tại Cộng hòa Liên bang Đức từ năm 1988, vẫn giữ quốc tịch Việt Nam. Trong quá trình làm việc ông N đã tiết kiệm được một khoản tiền và vàng. Do đang ở nước ngoài không có thời gian về nước để nhận chuyển nhượng đất, nhưng vì có em trai là Nguyễn Văn H đang sinh sống tại xã Lộ 25, huyện T, tỉnh Đ nói rằng đất đai vùng này rất rẻ, nếu ông N đầu tư mua thì sau này bán sẽ có lời hơn gửi tiết kiệm... Do tin tưởng ông H, nên ông N đầu tư đất với mục đích sau này khi hết lao động tại Đức thì trở về Việt Nam để sinh sống và sang nhượng lại đất để trang trải cuộc sống và dưỡng già. Từ năm 1992 đến năm 1995, ông N đã gửi tiền, vàng 05 lần đều qua người bác họ tên là Nguyễn Ngọc B để ông B giao lại trực tiếp cho ông H, cụ thể như sau:

a) Về vàng 9999:

- Đợt 1: 08 chỉ;
- Đợt 2: 40 chỉ;
- Đợt 3: 64 chỉ;

Tổng cộng: 112 chỉ vàng (quy đổi ra tiền VND thời điểm năm 1995 thì 1 chỉ vàng có giá: 423.800đ = 47.465.600 đồng).

Các lần gửi vàng cho ông H thì ông N không nhớ rõ ngày tháng, nhưng được thể hiện rõ trong giấy giao nhận vàng do ông H viết ngày 02/09/2007 và biên bản ngày 12/03/2014.

- Ngoại tệ: Đợt 1: 6.000 USD; Đợt 2: 8000 USD; Tổng cộng: 14.000 USD.

Ông H đã trả nợ thay ông N 1.550 USD, còn lại 12.450 USD.

Thỏa thuận quy đổi ra vàng năm 1996 là 323 chỉ vàng 24K-9999, trừ đi 63 chỉ vàng mua đất thửa 239, tờ bản đồ 14 và chi trả nợ, hiếu, hi, các khoản khác ông N đồng ý là khoảng 22 chỉ vàng.

Các lần gửi tiền cho ông H thì ông N không nhớ rõ ngày tháng, nhưng được thể hiện rõ trong giấy giao nhận tiền do ông H viết ngày 02/09/2007 và biên bản ngày 12/03/2014.

Ông H thông báo với ông N là đã mua được 06 lô đất, trong đó có lô đất thuộc thửa 239 (thửa cũ là thửa 798), tờ bản đồ số 14, diện tích 565,4m² tọa lạc tại ấp 2, xã Lộ 25, huyện T, tỉnh Đ. Ông H đã giao cho ông Lý 03 lô, ông Tình 02 lô, còn thửa 239 nêu trên ông H tự ý xây 01 căn nhà cấp 4 vào năm 2001. Nhưng đến năm 2011 ông N về Việt Nam và đến gặp ông H để hỏi và nhận đất thì ông H nói số tiền, vàng do ông N gửi về chỉ mua được 05 lô đất, nhưng khi ông N đòi trả thửa đất 239 thì ông H không thực hiện. Ông N đến gặp ông Tình và ông Lý hỏi về 05 lô đất trên thì ông Tình và ông Lý nói rằng 05 lô đất trên là tiền của ông Tình, ông Lý bỏ ra để nhờ ông H nhận chuyển nhượng 05 lô đất trên chứ không phải là tiền của ông N gửi về.

Ngày 12/03/2014, gia đình ông N có cuộc họp giữa ông N, ông H và ông Nguyễn Văn Sở (là anh trai của ông N) tại nhà ông Sở, hai bên đã thống nhất số tiền và số vàng, các chi phí ông N chấp nhận và không chấp nhận. Ông H hứa sẽ cung cấp các giấy tờ liên quan đến thửa 239 nêu trên. Tuy nhiên hết thời hạn 15 ngày nhưng ông H không thực hiện. Ngày 30/03/2014, ông N và ông Sở tự lập biên bản (không có ý kiến của ông H) hủy biên bản ngày 12/03/2014.

Ông N khởi kiện yêu cầu ông H phải trả cho ông N 800 triệu đồng tiền bán thửa đất 8.000m², đây là thửa đất ông N nhận chuyển nhượng của ông Lưu

Văn B tại ấp C, xã A, huyện P, tỉnh B. Ông H tự ý bán đất này cho ông Nguyễn Văn Q mà không đưa tiền cho ông N. Nay ông N không yêu cầu ông H trả lại 800 triệu đồng mà yêu cầu Tòa án buộc ông H trả lại cho ông N 20 chỉ vàng 24k-9999 để thể hiện thiện chí tình anh em.

Nay ông N yêu cầu:

1. Ông N yêu cầu ông H phải trả cho ông N 352 chỉ vàng 24K- 9999. Không quy đổi thành tiền.

2. Ông N yêu cầu ông H phải trả cho ông N thửa đất 239, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại ấp 2, xã lộ 25, huyện T, tỉnh Đ. Ông N sẽ thanh toán giá trị tài sản trên đất do ông H bỏ ra xây nhà.

3. Buộc ông H phải trả cho ông N 20 chỉ vàng 24k-9999 tiền bán thửa đất 8.000m² tọa lạc ấp C, xã A, huyện P, tỉnh B. Quy đổi thành tiền là 69.000.000 đồng.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn H do người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn P trình bày:

Năm 1993, ông N có gửi cho ông Bàn về đưa cho ông H nhiều lần tiền và vàng bằng 112 chỉ vàng và 14.000 USD. Số tiền 14.000 USD được ông N, ông H quy ra bằng 296 chỉ vàng. Tổng cộng 408 chỉ vàng 24K.

Số tiền và vàng trên ông H đã chi vào các khoản như sau:

+ Vợ chồng ông H có khu đất và căn nhà, tọa lạc tại xã lộ 25, huyện T, tỉnh Đ. Được sự thỏa thuận của ông N, ông Tình, ngày 18/11/1996, ông H đã bàn giao cho ông Tình khu nhà, đất này, trị giá 146 chỉ vàng và 7.240.000đ. Cùng ngày, ông H còn giao thêm cho ông Tình 43 chỉ vàng và 12.240.000đ. Tổng cộng số vàng, số tiền trị giá nhà, đất và giao tiền, vàng trực tiếp ông Tình đã nhận của ông H 189 chỉ vàng và 19.480.000đ. Ông N, ông H và ông Tình thỏa thuận số tiền 19.480.000 đồng bằng 37,3 chỉ vàng tại thời điểm này và xác định ông H đã giao cho ông Tình 226,3 chỉ vàng, đồng thời xác định số vàng và đôla của ông H gửi về cho ông N nêu trên, ông H đã hoàn trả cho ông N được 226,3 chỉ vàng. Các bên có lập biên bản giao nhận nhà, rẫy, vàng vào ngày 18/11/1996, ông Tình và ông N giữ 02 bản gốc.

+ Ngày 14/09/1998, ông N gửi thư cho ông H và yêu cầu ông H bàn giao một số khu đất cho ông Lý, vì tại thời điểm đó ông Lý không có đất ở. Theo yêu cầu của ông N, ngày 01/10/1998, ông H đã giao cho ông Lý 01 nhà và 03 lô đất, trị giá 115 chỉ vàng (lô đất thứ nhất 2.000m², trên đất có 01 căn nhà, lô đất thứ

hai diện tích 5.000m², lô đất thứ ba diện tích 6.000m²). Các bên có lập 02 biên bản giao nhận nhà, đất nêu trên, hiện nay ông Lý và ông N giữ 02 bản gốc.

+ Các khoản khác như sau:

- Đi phúng viếng ông Định chết 100 USD, phúng điều bà Định 50 USD.
- Cho cháu Trung 100 USD.
- Cho ông Bàn 50 USD + 200.000đ.
- Cho ông Sở bị tai nạn 5.000.000đ.
- Ông N đồng ý chi cho ông H 01 chỉ vàng ra Bắc đón bố.
- Ông H mua mật gấu đưa cho ông Sở gửi sang cho ông N trị giá 10 chỉ vàng.
- Ông N đồng ý cho ông Quanh 14 chỉ vàng để trừ số vàng ông Quanh mua đất rẫy của ông H.

- Chuyển cho vợ cũ của ông N là bà Nguyễn Thanh Thủy 20.000.000đ.

Toàn bộ các chi phí nêu trên theo tính toán của ông H, quy đổi ra vàng tại thời điểm chi các khoản nêu trên bằng 421 chỉ vàng 24K. Như vậy, tổng số ông H đã chi đã vượt quá số tiền, vàng ông N gửi về.

Ngày 12/03/2014, ông H, ông N và ông Sở đã cùng xác nhận những khoản ông N gửi về và những khoản ông H đã chi, đồng thời lập 01 biên bản thanh toán tiền gửi về các khoản chi ở trên. Ông H xác định “Biên bản về việc thanh toán tiền” toàn bộ các chi phí nêu trên theo tính toán của ông H, quy đổi ra vàng tại thời điểm chi các khoản nêu trên bằng 421 chỉ vàng 24K. Như vậy, tổng số ông H đã chi đã vượt quá số tiền, vàng ông N gửi về.

Ngày 12/03/2014, ông H, ông N và ông Sở đã cùng xác nhận những khoản ông N gửi về và những khoản ông H đã chi, đồng thời lập 01 biên bản thanh toán tiền gửi về các khoản chi ở trên. Ông H xác định “Biên bản về việc thanh toán tiền gửi cho chú H và những khoản anh N không chấp nhận” do các bên lập ngày 12/03/2014 là đã thể hiện ý chí của các bên và có giá trị.

Việc phía nguyên đơn khai, ngày 30/03/2014, ông N và ông Sở lập biên bản để hủy “Biên bản về việc thanh toán tiền gửi cho chú H và những khoản anh N không chấp nhận” ngày 12/03/2014 thì ông H không biết.

Nay ông N khởi kiện ông có ý kiến như sau:

1. Đối với thửa đất 239, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại ấp 2, xã lộ 25, huyện T, tỉnh Đ được mua từ nguồn tiền do ông H làm thuê, trồng trọt hoa màu, làm ruộng, nuôi heo cá, bán thêm đám rẫy và ruộng của ông H để mua, chứ không phải mua từ nguồn tiền của ông N gửi về nên ông H không đồng ý trả lại cho ông N thửa đất

239, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại ấp 2, xã lộ 25, huyện T, tỉnh Đ.

2. Ông H đồng ý trả cho ông N 112 chỉ vàng 24K-9999 và 12.450 USD, nhận vàng thì trả vàng, nhận tiền thì trả tiền. Không đồng ý quy đổi tiền thành vàng.

3. Ông H đồng ý trả lại cho ông N 20 chỉ vàng 24k-9999 với lý do ngày xưa ông N giao đất cho ông H nên ông H trả ơn chứ không phải do ông H bán đất ở Phú Giáo – Bình Dương của ông N. Đồng ý quy đổi thành tiền là 69.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, đồng thời ông Tình đại diện theo uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Năm 1995, ông H đưa bố về Bắc và ông H nói với ông Tình là đất đai ở miền Nam để làm ăn và sinh sống, nên ông Tình có gửi cho ông H 189 chỉ vàng 24K và 20.000.000đ để nhờ ông H nhận chuyển nhượng 02 khu đất gồm:

Khu đất thứ nhất diện tích 750m², trên đất có căn nhà cấp 4, tọa lạc tại ấp 2, xã Lộ 25, huyện T, tỉnh Đ. Khi ông H bàn giao khu đất cho vợ chồng ông Tình thì trên khu đất này đã có căn nhà cấp 4, hiện nay khu đất này vợ chồng ông Tình đã chuyển nhượng ông Trần Quang Sáng vào khoảng năm 2000, giá chuyển nhượng 32.000.000đ, hai bên đã làm thủ tục sang nhượng và ông Sáng đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất này. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Tình với ông Sáng thì không có ai tranh chấp gì.

Khu đất thứ hai diện tích 7.000m², nhưng khi đo đạc thực tế thì diện tích 9.697,3m² và đã được ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền khác gắn liền với đất số BT 316798 ngày 19/05/2014, tọa lạc tại ấp 2, xã Lộ 25, huyện T, tỉnh Đ.

Do tin tưởng anh em trong gia đình nên hai bên không có lập biên giao nhận số tiền, số vàng nêu trên. Đến ngày 18/11/1996, ông H bàn giao 02 khu đất cho vợ chồng ông Tình và hai bên có lập biên bản thỏa thuận về số tiền ông H trả lại cho vợ chồng ông Tình 19.480.000đ và số vàng 53 chỉ vàng. Hiện nay, vợ chồng ông Tình và ông H giữ 02 bản chính.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông N thì vợ chồng ông Tình có ý kiến như sau đối với 02 khu đất nêu trên là do vợ chồng ông Tình bỏ ra nhờ ông H nhận chuyển nhượng dùm chứ không phải do số tiền và số vàng do ông N gửi về. Do đó, vợ chồng ông Tình không có liên quan gì về việc tranh chấp nêu trên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L, bà Đào Thị H uỷ quyền cho ông Phạm Văn N trình bày:*

Ông Ngân thống nhất với bản tự khai đã nộp cho Toà án vào ngày 02/06/2014 và bản tự khai ngày 20/08/2014. Nội dung trong các bản tự khai này: vợ chồng ông Lý, bà Hương năm 1998 gửi cho ông H mua 03 miếng đất tại xã lộ 25 trị giá 115 chỉ vàng. Hai bên đã bàn giao nhận tiền và đất vào ngày 01/10/1998, có lập văn bản bàn giao nhà và rẫy viết tay. 03 mảnh đất này là do tiền vàng của vợ chồng ông Lý, bà Hương gửi ông H mua không liên quan đến tranh chấp giữa ông N và ông H. Từ khi bàn giao từ 1998 đến nay, vợ chồng ông Lý, bà Hương sử dụng ổn định không tranh chấp. Các giấy tờ liên quan của những thửa đất này đã giao cho Toà án trong quá trình làm việc.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị H, anh Nguyễn Tiến T uỷ quyền cho Nguyễn P trình bày:*

Anh T là con ruột của ông Nguyễn Văn H và bà Đỗ Thị H. Anh T xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến toàn bộ tài sản là vàng, ngoại tệ và quyền sử dụng đất đang tranh chấp. Bà H không biết các vấn đề giao dịch tài sản về tiền, vàng, nhà đất giữa ông N với ông H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị H trình bày:* bà và ông Nguyễn Văn H có đăng ký kết hôn năm 1987 và có 2 con là Nguyễn Văn Tuấn, sinh năm 1987, Nguyễn Thanh Bình, sinh năm 1989. Bà và ông H ly thân từ năm 1990, chưa làm thủ tục ly hôn, từ khi ly thân đến nay bà và ông H không còn liên lạc gì với nhau và ông H cũng không trợ cấp nuôi con. Bà xác định không liên quan gì đến khoản tiền vàng đang tranh chấp tại Tòa án và đề nghị vắng mặt tại Tòa án.

Tại bản án dân sự số 13/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ.

Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 166, 168, 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai 2013, Pháp lệnh số 10/2009/PL của UBTVQH; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H về việc đòi lại tài sản và đòi lại quyền sử dụng đất.

1. Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị H, anh Nguyễn Tiến T trả lại cho ông Nguyễn Văn N thửa đất 239 (thửa cũ là thửa 798), tờ bản đồ số 14 tọa lạc

tại ấp 2, xã lộ 25, huyện T, tỉnh Đ và các tài sản trên đất bao gồm nhà ở và sân. Ông Nguyễn Văn N phải thanh toán lại giá trị tài sản trên đất cho ông Nguyễn Văn H số tiền 27.816.600 đồng.

Ông N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn H ngày 06/10/2003 số vào sổ giấy chứng nhận QSD đất số 02468QSDĐ/3129/QĐ.UBH.

2. Buộc ông Nguyễn Văn H trả lại cho ông Nguyễn Văn N 352 chỉ vàng 24k 9999, quy ra tiền tại thời điểm tuyên án là: 1.237.632.000 đồng.

3. Buộc ông Nguyễn Văn H trả lại cho ông Nguyễn Văn N giá trị quyền sử dụng đất 8.000m² ở ấp C, xã A, huyện P, tỉnh B là 69.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, đo vẽ, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/11/2018 ông Nguyễn Văn H kháng cáo một phần bản án, không chấp nhận trả lại thửa đất 239, tờ bản đồ số 14, tại ấp 2, xã lộ 25, huyện T, tỉnh Đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H vẫn giữ nguyên kháng cáo và xác định thửa đất 239, ông H không phải mua từ nguồn tiền của ông N; đồng thời ông H yêu cầu phải xem xét 5 thửa đất, ông H đã dùng tiền của ông N nhận chuyển nhượng đất và đã bàn giao cho ông Tình và ông Lý, để vụ án được giải quyết khách quan đúng quy định.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông N cho rằng: Ông H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận trả thửa đất 239 cho ông N, nên theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự thì đề nghị Hội đồng phúc thẩm chỉ xem xét phần kháng cáo của ông H.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về vụ án như sau: Về thủ tục tố tụng các đương sự, thẩm phán và thư ký tuân thủ đúng quy định của pháp luật; về nội dung vụ án cấp sơ thẩm buộc ông H trả lại tiền ông N đã chuyển cho ông H và thửa đất 239 cho ông N, nhưng trong vụ án này có liên quan việc ông N chuyển tiền cho ông H để nhận chuyển nhượng đất và thực tế ông H đã chuyển 2 căn nhà và 5 thửa đất mua từ tiền của ông N và tiền vàng của ông N cho ông Tình và ông Lý, cấp sơ thẩm không thu thập xem xét nội dung này trong cùng vụ án, để đảm bảo quyền lợi của các bên một cách khách quan, toàn diện vụ án. Vì vậy, ông H chỉ kháng cáo một phần bản án nhưng các nội dung khác không được làm rõ, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm;

giao hồ sơ cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án, theo hướng nhận định trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H hợp lệ, đúng theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1]. Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ dân sự về việc: “Tranh chấp đòi tài sản và đòi quyền sử dụng đất” là đúng quan hệ tranh chấp; nguyên đơn đang làm việc tại Cộng hòa liên bang Đức, nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Đ, được quy định tại Điều 34, Điều 37, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H thì thấy: Theo xác nhận của các bên thì ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn L là anh em ruột; ông N định cư và làm việc tại Cộng hòa liên bang Đức, thông qua người bác họ tên Nguyễn Ngọc Bản ở tại Thành phố Hồ Chí Minh, từ năm 1992 ông N gửi về cho ông H 112 chỉ vàng và 14.000 USD.

Ông H khai nhận đã dùng số vàng tiền của ông N nhận chuyển nhượng 5 thửa đất, trên đất có 2 căn nhà cấp 4; ngoài ra ông H còn khai nhận đã chi phí các khoản sau theo yêu cầu của ông N như: Phúng viếng ông Định chết 100 USD, phúng viếng bà Định chết 50 USD, cho cháu Trung 100 USD, cho ông Bàn 50 USD và 200.000 đồng, cho ông Sở bị tai nạn 5.000.000 đồng, chi 01 chỉ vàng để ông H ra Bắc đón bố vào Nam, chi trả cho ông Quan 14 chỉ vàng để trả việc mua đất rẫy của ông H, chi ông H mua mật gấu đưa cho ông Sở gửi cho ông N trị giá 10 chỉ vàng, cho vợ cũ của ông N là bà Nguyễn Thanh Thủy 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để xác định ông H có sử dụng vàng tiền của ông N để nhận chuyển nhượng nhà đất hay không? Nếu có thì nhận chuyển nhượng thửa đất nào, trị giá bao nhiêu? Những khoản nào ông H chi phí theo yêu cầu của ông N chưa thống nhất phải làm rõ. Từ đó, mới có căn cứ ông H dùng vàng tiền của ông N nhận chuyển nhượng nhà đất bao nhiêu thửa, giá trị bao nhiêu và chi phí theo yêu cầu của ông N, tổng cộng bao nhiêu vàng tiền; còn lại bao nhiêu?

[3]. Ông H cho rằng theo yêu cầu của ông N, ông H đã bàn giao cho ông Tình nhà đất, rẫy và vàng tiền; quy đổi ông Tình đã nhận của ông H 226,3 chỉ

vàng, hai bên có lập biên bản giao nhận nhà đất, rẫy, vàng vào ngày 18/11/1996. Sau đó, ông H đã bàn giao cho ông Lý 03 thửa đất gồm: thửa thứ nhất 2.000m², trên đất có 01 căn nhà, thửa đất thứ hai diện tích 5.000m², thửa đất thứ ba diện tích 6.000m²; trị giá của 3 thửa đất là 115 chỉ vàng, hai bên có lập biên bản giao nhận nhà đất vào ngày 01/10/1998. Trong khi đó, ông Tình và ông Lý cho rằng nhà đất trên là do hai ông gửi tiền vàng nhờ ông H mua dùm. Song, cấp sơ thẩm chưa thu thập các tài liệu, chứng cứ để xác định ông Tình và ông Lý có gửi tiền vàng nhờ ông H mua nhà đất hay không? Tòa án cấp sơ thẩm đã tách việc ông Tình, ông Lý nhận nhà đất và tiền vàng của ông H không giải quyết trong vụ án này là không phù hợp, không khách quan và triệt để khi giải quyết vụ án; nay các bên thừa nhận ông H kiện ông Tình và ông Lý bằng một vụ án khác ở Đồng Nai là không phù hợp. Do đó, ông H chỉ kháng cáo không chấp nhận trả cho ông N thửa đất 789 nay là thửa 239, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp 2, xã lộ 25, huyện T, tỉnh Đ nhưng nội dung kháng cáo của ông H có liên quan đến 02 căn nhà, 05 thửa đất và vàng tiền ông H đã bàn giao cho ông Tình và ông Lý. Cấp sơ thẩm chưa thu thập xem xét nhưng đã buộc ông H phải trả cho ông N 352 chỉ vàng 24K 9999 quy đổi thành tiền là 1.237.632.000 đồng và thửa đất 789 nay là thửa 239, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp 2, xã lộ 25, huyện T, tỉnh Đ là chưa đủ căn cứ. Từ phân tích trên thì trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông N cho rằng cấp phúc thẩm không được quyền xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có liên quan đến nội dung kháng cáo của ông H là không đúng theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng phúc thẩm không chấp nhận.

[4]. Mặt khác, trong quá trình thu thập nếu có căn cứ ông H dùng vàng, tiền của ông N để nhận chuyển nhượng nhà đất, hiện nhà đất đang còn hiện H, thì phải xem xét ông N có thuộc trường hợp được giao quyền sử dụng đất hay không, để áp dụng Án lệ số: 02/AL-TATC của Tòa án nhân dân tối cao để xem xét, giải quyết công sức và quyền lợi cho ông H, mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp giữa các bên. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông H, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ về cho tòa án nhân dân tỉnh Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H.

Tuyên xử: Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ; giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân tỉnh Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H không phải chịu nên hoàn trả 3000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 005145 ngày 22/11/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đ.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 09/7/2019)/.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Đ (1);
- VKSND tỉnh Đ (1);
- Cục THADS tỉnh Đ (1);
- Các đương sự (8);
- Lưu VP (3), PTHH-16.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Ý